



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

3101
C
TRÁCH
KIỂM
V
CÁU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Bà Trần Thị Huyền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hưng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Thù	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/10/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Nguyễn Đức Hiền

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Số: 59 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 01/03/2021, từ trang 06 đến trang 28 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

A blue ink signature of Đặng Thị Thu Huyền.

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.093.563.140	263.882.556.106
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	41.775.108.949	30.605.729.160
1 Tiền	111		31.723.206.318	30.605.729.160
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.051.902.631	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.055.019.837	99.876.678.158
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	91.164.351.856	98.252.308.101
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	418.560.000	855.417.250
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	642.689.829	674.793.633
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(214.137.748)	(165.254.265)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7.	43.555.900	259.413.439
IV Hàng tồn kho	140		110.004.992.904	131.752.105.153
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	110.004.992.904	131.752.105.153
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.258.441.450	1.648.043.635
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.	257.919.120	227.973.283
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.968.513.158	1.221.096.812
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	32.009.172	198.973.540
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.377.211.417	80.466.745.457
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		43.350.911.417	78.527.437.974
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	42.083.928.360	76.525.244.549
- Nguyên giá	222		547.489.765.260	543.075.880.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(505.405.836.900)	(466.550.636.075)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.266.983.057	2.002.193.425
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	3.502.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.235.582.483)	(1.500.372.115)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		958.800.000	958.800.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8.	958.800.000	958.800.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		67.500.000	980.507.483
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.	67.500.000	980.507.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.470.774.557	344.349.301.563

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		148.630.855.358	209.392.457.643
I Nợ ngắn hạn	310		148.630.855.358	209.392.457.643
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	42.526.920.240	69.681.867.352
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	163.137.080	370.945.936
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	5.990.393.461	12.830.656.660
4 Phải trả người lao động	314		49.787.640.854	67.412.786.958
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	373.664.100
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	5.664.948.425	4.901.847.349
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	-	10.606.195.600
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.497.815.298	43.214.493.688
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.839.919.199	134.956.843.920
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	141.839.919.199	134.956.843.920
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.961.536.199	57.078.460.920
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.044.475.420	11.311.563.910
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		45.917.060.779	45.766.897.010
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.470.774.557	344.349.301.563

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	750.671.350.106	905.987.458.914
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	282.311.605	719.267.725
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		750.389.038.501	905.268.191.189
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	633.619.933.457	775.757.830.835
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.769.105.044	129.510.360.354
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	646.761.277	212.592.337
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	348.151.317	2.501.940.702
Chi phí lãi vay	23		258.103.576	2.464.036.858
8 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	10.922.617.759	11.944.951.560
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	48.878.098.574	59.067.220.452
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		57.266.998.671	56.208.839.977
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	405.754.971	1.472.386.008
12 Chi phí khác	32	VI.8.	1.606	124.877.649
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		405.753.365	1.347.508.359
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.672.752.036	57.556.348.336
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	11.755.691.257	11.789.451.326
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI..	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.917.060.779	45.766.897.010
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	6.485,60	4.451,00

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.672.752.036	57.556.348.336
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		38.757.821.637	46.248.143.604
- Các khoản dự phòng	03		48.883.483	165.254.265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.722.324)	(959.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(497.152.582)	(64.313.276)
- Chi phí lãi vay	06		258.103.576	2.464.036.858
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.220.685.826	106.368.509.919
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.025.358.492	(16.055.671.499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.747.112.249	31.907.096.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.000.721.022)	89.972.744
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		883.061.646	1.370.777.915
- Tiền lãi vay đã trả	14		(258.103.576)	(2.464.036.858)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.193.698.530)	(7.722.995.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.238.344.527	1.051.078.763
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.541.523.462)	(18.621.694.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.120.516.150	95.923.037.454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.062.623.100)	(19.965.587.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.216.051.819
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.152.582	64.313.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.565.470.518)	(18.685.222.265)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10.951.063.048	137.224.818.571
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.557.258.648)	(167.630.387.182)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.779.485.500)	(22.056.735.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.385.681.100)	(52.462.304.131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.169.364.532	24.775.511.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.605.729.160	5.830.244.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.257	(26.464)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	41.775.108.949	30.605.729.160

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Nguyễn Đức Hiền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 4600358468 ngày 01/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè - TP Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được Công ty ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo nguyên giá nhưng không trích khấu hao theo quy định tại khoản 1 điều 9 chương III Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ khoản thu nhập khác.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	31.723.206.318	30.605.729.160
Tiền mặt	502.616.098	9.705.663.568
Tiền gửi ngân hàng	31.220.590.220	20.900.065.592
Các khoản tương đương tiền	10.051.902.631	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*)	10.051.902.631	-
Cộng	41.775.108.949	30.605.729.160

*(i) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công theo hợp đồng số 222/2020/66089 ngày 28/10/2020, số tiền gốc 10 tỷ đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,2%/năm, tự động tái tục khi hết kỳ hạn với số tiền lãi nhập gốc và lãi suất theo lãi suất huy động kỳ hạn 1 tháng tại thời điểm kéo dài thời hạn gửi tiền.***2. Phải thu của khách hàng**

a) Ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Honda Việt Nam	29.012.147.667	-	30.147.713.116	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	14.432.470.709	-	17.524.594.542	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	6.710.284.350	-	7.612.774.642	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	9.134.776.684	-	6.847.163.551	-
Công ty TNHH Một thành viên 27	5.672.041.987	-	9.915.566.438	-
Các đối tượng khác	26.202.630.459	(214.137.748)	26.204.495.812	(165.254.265)
Cộng	91.164.351.856	(214.137.748)	98.252.308.101	(165.254.265)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	418.560.000	855.417.250
Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại Việt Nam	195.800.000	-
Công ty TNHH Vật tư và Dịch vụ tin học	-	94.600.000
Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam	-	534.000.000
Công ty TNHH Sơn công nghiệp	61.798.000	-
Công ty TNHH Vận tải xây dựng và Thương mại Hồng Phát	60.000.000	-
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Thalad Việt Nam	-	137.610.000
Các đối tượng khác	100.962.000	89.207.250
Cộng	418.560.000	855.417.250

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	642.689.829	-	674.793.633	-
Dư nợ Phải trả khác	614.189.829	-	646.293.633	-
Bảo hiểm Xã hội	468.940.653	-	485.321.324	-
Bảo hiểm Y tế	87.100.349	-	85.022.169	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	58.148.827	-	56.950.140	-
Phải thu thuế TNCN	-	-	19.000.000	-
Tạm ứng	28.500.000	-	28.500.000	-
Cộng	642.689.829	-	674.793.633	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.221.522.999	-	35.957.393.332	-
Công cụ, dụng cụ	5.983.895.438	-	8.013.038.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.406.195.762	-	55.793.586.733	-
Thành phẩm	27.393.378.705	-	31.988.086.118	-
Cộng	110.004.992.904	-	131.752.105.153	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	257.919.120	227.973.283
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	257.919.120	227.973.283
b) Dài hạn	67.500.000	980.507.483
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	67.500.000	980.507.483
Cộng	325.419.120	1.208.480.766

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Số lượng
		VND		VND
7. Tài sản thiếu chờ xử lý				
Hàng tồn kho				
Thép S48Cz d24.5 Nhật	Kg	-	-	3.027,83
Bánh răng chủ động Z12 MG	Cái	-	-	106,00
P.Trục dẫn hộp số BRC MG	Cái	-	-	138,00
Bánh cóc 28232-GGZA-J000-H1-9	Cái	4.500,00	12.527.056	-
Thép S45C d25	Kg	736,36	11.487.219	-
Thép S45C 7x183x1992	Kg	421,76	7.916.385	-
Các tài sản khác			11.625.240	-
Cộng			43.555.900	155.181.527

	31/12/2020		01/01/2020	
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
		VND		VND
8. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	-	958.800.000	-
Cộng	958.800.000	-	958.800.000	-

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không được xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, P. Mò Chè - TP. Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09-DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	97.619.092.565	427.629.674.247	14.980.897.648	2.846.216.164	543.075.880.624
Mua trong năm	1.168.602.727	3.245.281.909	-	-	4.413.884.636
Số dư ngày 31/12/2020	98.787.695.292	430.874.956.156	14.980.897.648	2.846.216.164	547.489.765.260
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	81.673.516.549	369.719.941.198	12.310.962.164	2.846.216.164	466.550.636.075
Khấu hao trong năm	5.347.402.451	32.163.798.374	1.344.000.000	-	38.855.200.825
Số dư ngày 31/12/2020	87.020.919.000	401.883.739.572	13.654.962.164	2.846.216.164	505.405.836.900
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	15.945.576.016	57.909.733.049	2.669.935.484	-	76.525.244.549
Tại ngày 31/12/2020	11.766.776.292	28.991.216.584	1.325.935.484	-	42.083.928.360

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.707.425.758VND (ngày 31/12/2019 là 15.473.264.027VND)

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 411.329.443.223 VND (ngày 31/12/2019 là 368.168.991.886 VND).

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2020	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2020	1.500.372.115	-	1.500.372.115
Khấu hao trong năm	735.210.368	-	735.210.368
Số dư ngày 31/12/2020	2.235.582.483	-	2.235.582.483
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	750.593.425	1.251.600.000	2.002.193.425
Tại ngày 31/12/2020	15.383.057	1.251.600.000	1.266.983.057

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.487.965.540 VND (ngày 31/12/2019 là 0 VND).

11. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	a) Ngắn hạn	42.526.920.240	42.526.920.240	69.681.867.352	69.681.867.352
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	6.902.005.550	6.902.005.550	29.245.225.790	29.245.225.790	
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	3.540.439.233	3.540.439.233	5.507.314.976	5.507.314.976	
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	2.718.772.547	2.718.772.547	4.229.355.341	4.229.355.341	
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	3.116.047.440	3.116.047.440	-	-	
Các đối tượng khác	26.249.655.470	26.249.655.470	30.699.971.245	30.699.971.245	
Cộng	42.526.920.240	42.526.920.240	69.681.867.352	69.681.867.352	

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	163.137.080	370.945.936
Công ty TNHH Juki Việt Nam	-	204.546.850
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật Sheisin Seiki Vietnam co.,Ltd	60.436.130	60.436.130
Các đối tượng khác	1.624.350	4.886.356
Cộng	163.137.080	370.945.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		Trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn	-	-	10.951.063.048	21.557.258.648	10.606.195.600
a1) Vay ngắn hạn	-	-	10.951.063.048	21.557.258.648	10.606.195.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (1)	-	-	5.655.515.360	16.261.710.960	10.606.195.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	5.295.547.688	5.295.547.688	-
Cộng	-	-	10.951.063.048	21.557.258.648	10.606.195.600

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT22-FUTU1 ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công thời hạn duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh hợp đồng vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT22-PHUTUNG ngày 23/7/2019 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 31/12/2020 đến hết ngày 31/12/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh 01 tháng một lần. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ hạn tính nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 3.5%/năm (tương đương (3.5%/365)/ngày). Hợp đồng bảo đảm được xác lập trước cùng thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.Futu1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/07/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.Futu1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ký ngày 27/10/2015 và các phụ lục kèm theo của hợp đồng tín dụng này. Phụ lục hợp đồng Số/ No: 130-000-324679/008 ký ngày 27/10/2020 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời gian của hạn mức tín dụng: đến ngày 27/10/2021 phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ký ngày 27/10/2015, bất kỳ quy định và/hoặc điều khoản nào tại Hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 ký ngày 27/10/2015 và các phụ lục có liên quan không trái với các điều khoản của bản Phụ lục hợp đồng này được giữ nguyên hiệu lực và không thay đổi. Hợp đồng thế chấp SHBVN/TN/2020/HĐTD-0011 ngày 06/02/2020 nghĩa vụ đảm bảo toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí và các khoản trả khác) theo các hợp đồng tín dụng số 130-000-324679 và các phụ lục kèm theo của hợp đồng tín dụng này giá trị cấp tín dụng là 40 tỷ đồng ký ngày 27/10/2015.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã tất toán hết tất cả các khoản vay.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	2.570.958.130	27.433.364.677	26.835.620.603	3.168.702.204
Thuế TNDN	10.259.698.530	11.755.691.257	19.193.698.530	2.821.691.257
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.544.548.730	1.544.548.730	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.320.319.686	2.320.319.686	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	12.830.656.660	43.056.924.350	49.897.187.549	5.990.393.461
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	198.973.540	198.973.540	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	166.964.368	198.973.540	32.009.172
Cộng	198.973.540	365.937.908	198.973.540	32.009.172

15. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	5.664.948.425	4.901.847.349
Tài sản thừa chờ xử lý	229.869.373	254.709.207
Kinh phí công đoàn	4.738.634.270	3.826.970.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	696.444.782	820.167.260
Cộng	5.664.948.425	4.901.847.349

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	70.798.530.000	57.254.893.510	128.053.423.510
Lãi trong năm trước	-	45.766.897.010	45.766.897.010
Phân phối các quỹ	-	(23.287.800.000)	(23.287.800.000)
Chia cổ tức	-	(22.655.529.600)	(22.655.529.600)
Số dư 01/01/2020	70.798.530.000	57.078.460.920	127.876.990.920
Lãi trong năm nay	-	45.917.060.779	45.917.060.779
Phân phối các quỹ (*)	-	(14.254.500.000)	(14.254.500.000)
Chia cổ tức (*)	-	(24.779.485.500)	(24.779.485.500)
Số dư 31/12/2020	70.798.530.000	63.961.536.199	134.760.066.199

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.779.485.500	22.655.529.600

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Khoản mục				
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm 2020	Năm 2019
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	241,54	10.471,28

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	31.879.694.450	58.716.835.500
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	665.403.885.427	788.025.054.967
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	43.820.635.949	46.864.499.327
Doanh thu bán phế liệu	9.567.134.280	12.381.069.120
Cộng	750.671.350.106	905.987.458.914
b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2		

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	282.311.605	719.267.725
Cộng	282.311.605	719.267.725
3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuần bán vật tư	31.879.694.450	58.716.835.500
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	665.121.573.822	787.322.392.242
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	43.820.635.949	46.847.894.327
Doanh thu thuần bán phế liệu	9.567.134.280	12.381.069.120
Cộng	750.389.038.501	905.268.191.189
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán vật tư	24.096.297.486	49.406.383.547
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	577.203.206.528	691.494.103.079
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	32.320.429.443	34.857.344.209
Cộng	633.619.933.457	775.757.830.835
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	497.152.582	64.313.276
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	149.608.695	148.279.061
Cộng	646.761.277	212.592.337
6. Chi phí tài chính	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	258.103.576	2.464.036.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	70.310.160	36.917.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	19.737.581	986.332
Cộng	348.151.317	2.501.940.702
7. Thu nhập khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.216.051.819
Thu nhập khác	405.754.971	256.334.189
Cộng	405.754.971	1.472.386.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	124.877.649
Các khoản khác	1.606	-
Cộng	1.606	124.877.649
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>10.922.617.759</i>	<i>11.944.951.560</i>
Chi phí nhân viên	4.591.821.442	4.973.558.077
Chi phí vật liệu, bao bì	116.046.576	176.429.762
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	144.799.656	160.056.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	108.378.499
Chi phí bằng tiền khác	6.069.950.085	6.526.528.469
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>48.878.098.574</i>	<i>59.067.220.452</i>
Chi phí nhân viên quản lý	27.755.842.935	36.702.748.685
Chi phí vật liệu quản lý	329.353.171	291.584.454
Chi phí công cụ dụng cụ	949.382.653	1.049.196.628
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.602.080.205	8.643.934.104
Thuế, phí và lệ phí	2.323.319.686	2.323.765.865
Chi phí dự phòng	48.883.483	165.254.265
Chi phí bằng tiền khác	10.869.236.441	9.890.736.451
Tổng cộng	59.800.716.333	71.012.172.012
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.830.025.264	439.591.216.688
Chi phí nhân công	177.111.836.089	199.221.150.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.757.821.637	46.248.143.604
Chi phí khác bằng tiền	65.698.098.033	75.159.656.145
Cộng	636.397.781.023	760.220.166.904
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57.672.752.036	57.556.348.336
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.704.248	1.242.144.316
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	58.778.456.284	58.798.492.652
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.755.691.257	11.759.698.530
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	29.752.796
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.755.691.257	11.789.451.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.917.060.779	45.766.897.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(14.254.500.000)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(14.254.500.000)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(14.254.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.917.060.779	31.512.397.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.485,60	4.451,00

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Công ty:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	45.766.897.010	-	45.766.897.010
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(14.254.500.000)	(14.254.500.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(14.254.500.000)	(14.254.500.000)
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	(14.254.500.000)	(14.254.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.766.897.010	(14.254.500.000)	31.512.397.010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.464,39	(2.013,39)	4.451,00

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.951.063.048	137.224.818.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	21.557.258.648	167.630.387.182

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Doanh thu</i>		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	34.811.333.850	31.906.432.780
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	617.517.600	990.639.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	15.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	113.750.000
<i>Mua hàng</i>		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	11.726.934.438	25.040.450.668
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	1.364.105.000	2.041.883.000
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	35.593.506.740	32.622.661.940
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	-	32.005.000
Viện Công nghệ	1.008.100.000	809.600.000
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	2.832.770.400	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	83.846.000	7.272.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	101.488.200	89.509.475
Công ty TNHH Một Thành Viên DIESEL Sông Công	-	320.465.384
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	214.137.748	214.137.748
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	2.339.245.700	176.748.110
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	682.163.900	784.420.450
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	412.670.443	-
Viện Công nghệ	-	158.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	495.000	-
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	3.116.047.440	-

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	4.720.735.927	4.394.687.454
Thu nhập của Hội đồng quản trị	668.398.400	673.415.000
Cộng	5.389.134.327	5.068.102.454

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Nguyễn Đức Hiền